

**TÒA ÁN QUÂN SỰ
QUÂN KHU 1**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2018/HS-ST
Ngày 30 - 10 - 2018

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN QUÂN SỰ QUÂN KHU 1

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: 3// Đỗ Mạnh Quyền.

Thẩm phán: 3// Hà Minh Phương.

Các Hội thẩm quân nhân:

1. 3// Mai Xuân Diệm;
2. 2// Nông Phúc Tuấn;
3. 2// Phạm Văn Chiến.

- Thư ký phiên tòa: 3/ Tăng Vương Trọng, Thư ký Tòa án quân sự QK1.

- Đại diện Viện kiểm sát quân sự Quân khu 1 tham gia phiên tòa: 3// Lê Thanh Hải, kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 10 năm 2018, tại phòng xử án Tòa án quân sự Quân khu 1, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 01/2018/TLST-HS ngày 01 tháng 8 năm 2018, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2018/QĐXXST-HS ngày 15 tháng 10 năm 2018, đối với bị cáo:

Phạm Văn Th: Sinh ngày 14 tháng 12 năm 1972 tại Thị trấn L, huyện H, tỉnh Nam Định; nơi cư trú: Tổ dân phố Đ, Thị trấn L, huyện H, tỉnh Nam Định; nghề nghiệp: Lao động tự do; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Thiên chúa giáo; văn hóa: 12/12; con ông Phạm Văn K và bà Ngô Thị N (đã chết); có vợ là Lê Thị N, sinh năm 1979; có 03 con, con lớn nhất sinh năm 1997 (đã chết), con nhỏ nhất sinh năm 2018; tiền án, tiền sự: Không; về nhân thân: Chưa bị kết án, xử phạt hành chính, xử lý kỷ luật; bị bắt tạm giữ ngày 11-01-2018, tạm giam từ ngày 12-01-2018, đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Quân khu 1: Có mặt.

- Người bào chữa cho bị cáo: Ông Nguyễn Văn H, Luật sư Văn phòng luật sư Hà Lan và cộng sự thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội: Có mặt.

- Những người làm chứng:

1. Nhữ Minh T: Vắng mặt;
2. Vũ Thị Y: Có mặt;
3. Nguyễn Văn S: Có mặt;
4. Nhữ Văn C: Vắng mặt;
5. Nhữ Thị Vân A: Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Tháng 3 năm 2013, Nhữ Minh T (trú tại xã P, huyện L, tỉnh Bắc Giang), Nguyễn Văn S (trú tại xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình) và Vũ Thị Y (trú tại xã N, huyện K, tỉnh Ninh Bình) gặp nhau và cùng bàn bạc tìm người mua và người bán đô la Mỹ giả để môi giới kiếm tiền.

Tháng 7 năm 2013, Nhữ Minh T và bị cáo Phạm Văn Th gặp nhau tại thành phố L, tỉnh Lạng Sơn. Qua nói chuyện, Nhữ Minh T biết Th hay sang Trung Quốc buôn bán và có khả năng tìm nguồn đô la Mỹ giả, T đặt vấn đề để Th tìm nguồn đô la Mỹ sản xuất năm 2003 hoặc 2006, loại có mệnh giá 100 đô la/tờ, chưa được phép lưu hành để bán kiếm lời, T yêu cầu Th cung cấp hình ảnh đô la theo yêu cầu phía bên mua để thể hiện rõ năng lực của người bán. Th đồng ý.

Đầu tháng 8 năm 2013, T gọi điện thông báo cho Th đã tìm được người có nhu cầu mua loại đô la nêu trên và mời Th về nhà chơi đồng thời giới thiệu Th làm quen với S và Y. Tại nhà T, Th cho T, S và Y xem hình ảnh mẫu của loại đô la cần tìm qua máy Ipad (hình ảnh mẫu do Th nhờ một người Trung Quốc chụp khi Th sang Trung Quốc tìm nguồn đô la), sau khi xem xong hình ảnh, Th và T bàn bạc trao đổi về cách thức giao dịch, thống nhất giá bán là 85% (85 đô la Mỹ thật mua được 100 đô la giả), S và Y ngồi cạnh nhìn và nghe nội dung trao đổi giữa Th và T.

Sau khi tìm được người bán đô la, S và Y thông báo cho nhóm người có nhu cầu mua đô la gồm: Nguyễn Ngọc P (trú tại thành phố T, tỉnh Bình Dương); Huỳnh Thị Thanh X (trú tại Quận B, thành phố Hồ Chí Minh); Trần Trung K (trú tại thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu) biết và hẹn nhóm người này ra Bắc Giang để kiểm tra và thực hiện việc mua bán đô la.

Ngày 19-8-2013, Th đến nhà T có mang theo 01 máy Ipad và 02 tập đô la. Lần này, ngoài việc trao đổi về cách thức giao dịch, giới thiệu hình ảnh đô la trên Ipad, Th còn lấy ra 02 tập đô la đặt lên bàn (mỗi tập khoảng 100 tờ, mệnh giá 100 đô la/tờ) cho T, S và Y cùng xem. Sau khi xem xong, theo đề nghị của T, Th đưa cho T 01 tập đô la, T rút ra 05 tờ trong tập đô la Th đưa, giao cho S và Y để làm mẫu (S và Y cho 05 tờ đô la vào một phong bì), số đô la còn lại T cất giữ, còn 01 tập Th cầm về. Đến chiều cùng ngày, S và Y mang chiếc phong bì này đến phòng 301, nhà nghỉ Anh Hiếu (địa bàn xã Q, huyện L, tỉnh Bắc Giang) cho nhóm của P, X, K kiểm tra. Ngày 20-8-2013, nhóm của P, X, K đã trả lại cho S và Y chiếc phong bì có 05 tờ đô la nêu trên (có chữ ký giáp lai của X) và thống nhất sáng ngày 21-8-2013, K sẽ mua 20.000 đô la theo mẫu với giá 89% (89 đô la Mỹ thật mua được 100 đô la giả, thống nhất tỷ giá quy đổi 1 đô la Mỹ = 21.000 đồng Việt Nam). S và Y cầm phong bì trên trả lại cho T và thông báo cho T biết số lượng đô la K cần mua. T điện thông báo cho Th biết nội dung này.

Sáng ngày 21-8-2013, S và Y đến nhà T để lấy đô la đi bán, T nói Th đang từ Lạng Sơn về, S và Y ngồi chờ. Do nhóm P, X, K liên tục gọi điện thúc giục nên khoảng hơn 10 giờ T đưa cho S 02 phong bì (01 phong bì có 05 tờ đô la và 01 phong bì đựng tập đô la Th đưa hôm trước) và bảo S mang đi giao dịch trước. Tại phòng 301, nhà nghỉ

Anh Hiếu, nhóm P, X, K kiểm đếm cả 02 phong bì có 89 tờ đô la, mỗi tờ mệnh giá 100 đô la, tổng số là 8.900 đô la. T gọi điện cho Th thì biết Th đang trên đường đi, do không có xe mô tô nên T gọi điện cho con trai mình là Nhữ Văn C đi xe mô tô lên nhà T chở Y ra ngã ba Trại 1 (địa bàn xã P, huyện L, Bắc Giang) để gặp Th. C chở Y ra ngã ba Trại 1, thấy Th đang ngồi ở quán nước gần ngã ba, C dừng xe đi về phía Th nhận 01 phong bì và chở Y về nhà nghỉ Anh Hiếu, trên đường đi C đưa cho Y chiếc phong bì nhận từ Th, Y mang phong bì lên phòng 301, nhà nghỉ Anh Hiếu giao cho nhóm của P, X, K kiểm đếm được 100 tờ đô la, mỗi tờ có mệnh giá 100 đô la, tổng số là 10.000 đô la. Như vậy, S và Y đã giao cho nhóm của P, X, K tổng số 18.900 đô la và được K trả 353.241.000 đồng Việt Nam. Sau khi nhận tiền, S và Y đưa lại cho P 15.876.000 đồng tiền công môi giới, số tiền còn lại là 337.365.000 đồng S và Y mang về nhà T.

Phạm Văn Th sau khi đưa phong bì có chứa 10.000 đô la cho C thì đi về nhà T. Khi S và Y mang tiền bán đô la về nhà T, có mặt T, Th và Nhữ Thị Vân A (con gái T) ở trong nhà. Tại bàn uống nước, S đưa túi tiền cho T, T đưa cho Th kiểm đếm, Th xem các cọc tiền trong túi rồi rút ra 22.000.000 đồng đưa cho T, T đưa cho Y 12.000.000 đồng. Số tiền còn lại là 315.365.000 Th cầm về.

Ngày 22-8-2013, nhóm X, K và Nguyễn Hữu T (trú tại phường M, quận H, thành phố Hà Nội) mang số tiền do S và Y giao hôm trước ra Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng chi nhánh Bắc Giang để đổi ra tiền Việt Nam. Chị Phạm Thị Thu H là nhân viên Ngân hàng nghi là tiền giả đã báo cho Công an tỉnh Bắc Giang đến lập biên bản thu giữ toàn bộ số tiền và bắt giữ K, X, Nguyễn Hữu T. Kết quả giám định kết luận 18.900 đô la là giả.

Các cơ quan tiến hành tố tụng đã khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử vụ án. Tại Bản án sơ thẩm hình sự số: 02/2015/HSST, ngày 31-7-2015 của Tòa án quân sự Quân khu 1 đã kết án: Trần Trung K, Nhữ Minh T, Vũ Thị Y, Nguyễn Văn S, Nguyễn Ngọc P, Huỳnh Thị Thanh X, từ 05 năm 06 tháng đến 07 năm tù về tội “Lưu hành tiền giả” theo khoản 3 Điều 180 BLHS năm 1999 và kết án các bị cáo khác trong vụ án về tội danh và điều luật tương ứng... Tịch thu sung quỹ Nhà nước số tiền do phạm tội mà có của Vũ Thị Y là 12.000.000 đồng; của Nguyễn Ngọc P là 15.876.000 đồng; của Huỳnh Thị Thanh X là 4.200.000 đồng... Tịch thu tiêu hủy 18.900 đô la giả mà các bị cáo mua bán trong vụ án.

Sau khi giao đô la và nhận tiền, Th lên Lạng Sơn buôn bán và sang Trung Quốc làm thuê. Ngày 03-7-2014, Cơ quan Điều tra hình sự Quân khu 3 ra quyết định khởi tố bị can đối với Phạm Văn Th về tội “Lưu hành tiền giả”; ngày 04-8-2014, Cơ quan Điều tra ra quyết định truy nã do Th không có ở nơi cư trú và không xác định được Th đang ở đâu; ngày 03-9-2014, Cơ quan Điều tra ra quyết định tạm đình chỉ điều tra bị can đối với Th do thời hạn điều tra đã hết nhưng chưa bắt được bị can Th; ngày 11-01-2018, Th ra đầu thú tại Công an phường N, quận T, thành phố Hà Nội; Cơ quan An ninh điều tra Quân khu 3 tiếp nhận hồ sơ, quyết định phục hồi điều tra bị can và tiến hành điều tra theo thẩm quyền.

Tại phiên tòa, bị cáo Phạm Văn Th khai nhận: Cuối tháng 7-2013, bị cáo và T có trao đổi việc mua bán đô la giả để kiếm lời. Đầu tháng 8-2013, bị cáo sang

Trung Quốc mua đô la và nhờ một người Trung Quốc (không biết tên và địa chỉ) dùng máy Ipad của bị cáo để chụp ảnh đô la làm mẫu; những lần trao đổi bàn bạc việc mua bán đô la tại nhà T đều có mặt S và Y. Ngày 19-8-2013, tại nhà T, bị cáo đưa cho T 8.900 đô la; ngày 21-8-2013 bị cáo có đến nhà T nhưng không giao cho Công bất kỳ số tiền nào; chỉ nhận từ T 130.000.000 đồng; lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra về việc bán cho T 1.000 đô la là không đúng sự thật, tại phiên tòa hôm nay bị cáo nhận thức được hành vi của mình là vi phạm pháp luật nên thành khẩn khai báo.

Lời khai của Nguyễn Văn S và Vũ Thị Y tại phiên tòa: Thông qua T thì S và Y quen biết Th. T, S, Y và Th đã gặp nhau nhiều lần tại nhà T để bàn việc mua bán đô la, không có mâu thuẫn cá nhân gì với Th. Ngày 19-8-2013, tại nhà T, Th cho T, S và Y xem hình ảnh đô la trên Ipad và lấy trong túi vải ra 02 tập đô la và đưa cho T 01 tập, Tiến rút 05 tờ đưa cho S bảo đem đi cho khách hàng kiểm tra, S và Y đem 05 tờ đô la (đựng trong phong bì) cho nhóm P, X kiểm tra, ngày 20-8-2013 S và Y đã nhận lại phong bì và trả cho T. Ngày 21-8-2013, Y và S vào nhà T lấy đô la đem đi bán nhưng do Th chưa đến nên T bảo chờ, vì nhóm của X, P, K gọi điện thúc giục nhiều lần nên khoảng hơn 10 giờ, T vào buồng lấy 02 chiếc phong bì (01 phong bì có đựng 05 tờ đô la làm mẫu, 01 phong bì đựng tập đô la nhận từ Th hôm trước) đưa cho S, S đem 02 phong bì đi trước ra nhà nghỉ Anh Hiếu cho nhóm của X, P, K kiểm đếm được 8.900 đô la. Sau đó T điện cho con trai là Nhữ Văn C đi xe mô tô từ nhà lên nhà T chở Y ra ngã ba xóm Trại 1, đến nơi Y thấy Th đang ngồi ở quán nước, C dừng xe cách khoảng 10m và bảo Y đợi rồi đi về phía Th, Y nhìn thấy Th đưa cho C 01 phong bì, sau đó C chở Y về nhà nghỉ Anh Hiếu, trên đường đi C đưa phong bì cho Y; Y giao phong bì này cho nhóm của P, X, K kiểm đếm được 10.000 đô la. Tổng cộng, S và Y đã nhận 18.900 đô la để bán cho K, được K trả số tiền là 353.421.000 đồng, Y trả công cho P 15.876.000 đồng, số tiền còn lại 337.365.000 đồng S và Y mang về nhà T, lúc đến nhà T thấy có T và Th đang ngồi ở bàn uống nước, S đưa túi tiền cho T, T đưa túi tiền cho Th, Th rút ra 22.000.000 đồng đưa cho T, T đưa 12.000.000 đồng cho S và Y. S và Y khẳng định Th là người cung cấp tiền đô la cho S và Y đem đi bán.

Nhữ Minh T khai: Tháng 7-2013, T và Th gặp nhau tại thành phố L, qua nói chuyện T biết Th hay sang Trung Quốc nên có khả năng tìm được nguồn đô la Mỹ sản xuất năm 2003 hoặc 2006 chưa được phép lưu hành, T nói đã tìm được người có nhu cầu mua đô la và phải đáp ứng được yêu cầu của người mua về chủng loại, phải có hình ảnh đô la làm mẫu, Th đồng ý. Đầu tháng 8-2013 T mời Th về nhà bàn bạc trao đổi về cách thức giao dịch việc mua bán đô la và giới thiệu Th làm quen với S và Y. Ngày 19-8-2013, Th đến nhà T có mang theo 01 máy Ipad và lấy ra 02 tập đô la đặt lên bàn cho T, S và Y cùng xem. Sau khi xem xong, theo đề nghị của T, Th đưa cho T 01 tập đô la, còn 01 tập Th cầm về. T rút 05 tờ trong tập đô la Th đưa, giao cho S và Y để làm mẫu cho nhóm của P, X, K kiểm tra, số đô la còn lại T cất giữ. Ngày 20-8-2013, S và Y cầm phong bì trên trả lại cho T và thông báo số lượng đô la K cần mua là 20.000 đô la. T điện thông báo cho Th biết nội dung này. Ngày 21-8-2013, tại nhà T,

khoảng hơn 10 giờ T đưa cho Sáu 02 phong bì (01 phong bì có 05 tờ đô la và 01 phong bì đựng tập đô la Th đưa hôm trước) và bảo S mang đi giao dịch trước. T gọi điện cho Th thì biết Th đang trên đường từ Lạng Sơn xuống, T nói với Th là Y sẽ ra ngã ba để nhận tiền, do không có xe mô tô nên T gọi điện cho con trai mình là C đi xe mô tô lên nhà T chờ Y ra ngã ba Trại 1 (địa bàn xã P, huyện L, Bắc Giang) gặp Th nhận đô la để Y mang bán cho khách hàng, khoảng một tiếng sau Th đi bộ vào nhà T nói với T là đã đưa cho Y 01 tập đô la. T khẳng định đã nhận 18.900 đô la của Th và trả cho Th 337.365.000 đồng VNĐ (theo thỏa thuận 85 đô la Mỹ thật mua được 100 đô la giả, 1 đô la Mỹ = 21.000 VNĐ), Th kiểm đếm các cọc tiền rồi rút ra 22.000.000 đồng đưa cho T, T đưa cho S và Y 12.000.000 đồng. Th cầm túi tiền có 315.365.000 đồng đi Taxi về.

Nhữ Văn C khai: Buổi trưa ngày 21-8-2013, đang ở nhà thì nghe điện thoại của bố là Nhữ Minh T gọi lên nhà để chờ Y ra ngã ba Trại 1 gặp Th, C đi xe mô tô lên nhà T và chờ Y ra đến ngã ba Trại 1.

Nhữ Thị Vân A khai: Trưa ngày 21-8-2013, tại nhà bố đẻ là Nhữ Minh T, Vân A nhìn thấy S và Y mang túi tiền đến và đưa túi tiền cho T, T đưa túi tiền cho Th, Th rút ra 22.000.000 đồng đưa cho T, T đưa cho S và Y 12.000.000 đồng.

Biên bản nhận dạng ngày 24-4-2018, do Cơ quan An ninh điều tra Quân khu 3 lập, xác định: Sau khi cho Nhữ Thị Vân A xem một số bức ảnh trong đó có Phạm Văn Th, Nhữ Thị Vân A đã nhận dạng người trong ảnh là Phạm Văn Th chính là người đã nhận túi tiền tại nhà bố đẻ mình khi Sáu và Y mang túi tiền về.

Biên bản bắt người phạm tội quả tang của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bắc Giang lập hồi 09 giờ 30 phút ngày 22-8-2013, tại trụ sở Ngân hàng thương mại cổ phần Việt nam Thịnh Vượng chi nhánh Bắc giang, xác định: Đã bắt giữ Trần Trung K, Huỳnh Thị Thanh X và Nguyễn Hữu T về hành vi lưu hành tiền giả; thu giữ 187 tờ đô la mệnh giá 100 đô la/tờ mà các đối tượng mang đến để đổi ra tiền Việt Nam và nhiều đồ vật, tài liệu khác.

Ngày 24-8-2013 Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bắc Giang quyết định trưng cầu giám định 189 tờ đô la (gồm 187 tờ đô la thu giữ khi bắt quả tang và 02 tờ đô la thu giữ khi khám xét Nguyễn Hữu T; Bản kết luận giám định số: 878/KL-PC54 ngày 27-8-2013 của phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bắc Giang, kết luận: 189 tờ đô la mệnh giá 100 đô la/tờ là giả.

Công văn số: 521/HAP-NCTH & KSNB, ngày 08-6-2018 của Ngân hàng Nhà nước Việt nam Chi nhánh Hải Phòng, trích dẫn thông tin về tỷ giá trung tâm của đồng Việt Nam với Đô la Mỹ được Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố, áp dụng cho ngày 21-8-2013 và ngày 22-8-2013 (1 đô la Mỹ = 21.036 Việt Nam Đồng).

Tại Cáo trạng số 01/CT-VKSQSQK1 ngày 31-7-2018, Viện kiểm sát quân sự Quân khu 1 truy tố Phạm Văn Th về tội “Lưu hành tiền giả” theo khoản 3 Điều 180 BLHS năm 1999.

Tranh luận tại phiên tòa, Kiểm sát viên giữ nguyên nội dung quyết định truy tố đối với Phạm Văn Th về tội “Lưu hành tiền giả” theo khoản 3 Điều 180 BLHS năm 1999. Bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ “người phạm tội đầu thú”; bổ sung tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự “gây thiệt hại không lớn”, “thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải” và tự nguyện nộp 10.000.000 đồng do phạm tội mà có. Trên cơ sở phân tích, đánh giá tính chất, hậu quả của hành vi phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân bị cáo, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX) áp dụng khoản 3 Điều 180; ý 2 điểm g, điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47; Điều 20; Điều 53 BLHS năm 1999, xử phạt Phạm Văn Th từ 07 năm đến 08 năm tù; áp dụng khoản 4 Điều 180 BLHS năm 1999 “hình phạt bổ sung” phạt bị cáo từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng; áp dụng điểm b khoản 1 Điều 41 BLHS năm 1999, tịch thu sung quỹ Nhà nước số tiền do phạm tội mà có của bị cáo là 315.365.000 đồng; áp dụng khoản 2 Điều 135; khoản 2 Điều 136 BLTTHS bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm.

Luật sư bào chữa cho bị cáo phát biểu lời bào chữa: Nhất trí quan điểm của Kiểm sát viên về việc truy tố bị cáo theo khoản 3 Điều 180 BLHS năm 1999; lời khai của những người làm chứng tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa có nhiều mâu thuẫn, không thể căn cứ vào các lời khai đó để buộc tội bị cáo đã cung cấp 18.900 đô la cho nhóm của T, S và Y; các chứng cứ tại phiên tòa cho thấy bị cáo chỉ cung cấp 8.900 đô la cho T; vụ án đồng phạm nhưng vai trò của bị cáo sau T, vì T là người chủ động trong việc đề xuất tìm nguồn đô la để mua bán; bị cáo được hưởng nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Đề nghị HĐXX xử phạt bị cáo dưới mức đề nghị của Kiểm sát viên.

Bị cáo nhất trí lời bào chữa của ông luật sư, không có ý kiến tranh luận gì.

Đối đáp với ý kiến của ông Luật sư, Kiểm sát viên cho rằng: Căn cứ vào lời khai của những người làm chứng có mặt tại phiên tòa và các chứng cứ khác của vụ án, có đủ cơ sở khẳng định bị cáo là người đã cung cấp 18.900 đô la cho nhóm của T, S, Y và đã nhận 315.365.000 đồng từ việc cung cấp đô la giả.

Bị cáo nói lời sau cùng tại phiên tòa: Bị cáo đã nhận ra lỗi lầm, mong HĐXX xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi tố tụng, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bắc Giang, Cơ quan Điều tra hình sự Quân khu 3, Cơ quan An ninh điều tra Quân khu 3, Viện kiểm sát quân sự Quân khu 1, Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình khởi tố, điều tra, truy tố và tại phiên tòa hôm nay đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự; quá trình khởi tố, điều tra, truy tố và tại phiên tòa bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến

hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, hành vi tố tụng, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa bị cáo khai nhận đã cung cấp 8.900 đô la cho T, không đưa phong bì chứa 10.000 đô la cho C; chỉ nhận từ T 130.000.000 đồng từ việc cung cấp 8.900 đô la, ngoài ra không nhận số tiền nào khác. Ý kiến của ông Luật sư cho rằng: Không thể căn cứ vào lời khai của người làm chứng để buộc tội bị cáo đã cung cấp 18.900 đô la như luận tội của ông Kiểm sát viên, chỉ có căn cứ buộc tội bị cáo đã cung cấp 8.900 đô la cho T.

Căn cứ vào nội dung của vụ án, lời khai của những người làm chứng đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa và các chứng cứ khác, xét thấy: S và Y chỉ quen biết Th thông qua việc tìm nguồn đô la để bán kiếm lời, không có mâu thuẫn gì; S và Y đều chứng kiến việc T và Th trao đổi bàn bạc việc mua bán đô la; ngày 19-8-2013, S và Y đều nhìn thấy Th lấy từ trong túi vải ra 02 tập đô la và giao cho T 01 tập; ngày 21-8-2013, sau khi đưa 02 phong bì đựng đô la cho S, T gọi điện cho C lên nhà T đưa Y ra ngã ba Trại 1 để gặp Th (C thừa nhận việc này), Y nhìn thấy Th đưa cho C 01 phong bì, trên đường đi C đưa phong bì cho Y. S và Y đều mang các phong bì trên đến phòng 301, nhà nghỉ Anh Hiếu giao cho nhóm X, P, K kiểm đếm được 18.900 đô la và được K trả 353.241.000 đồng, Y rút ra 15.876.000 đồng trả công cho P, còn lại 337.365.000 đồng S và Y mang về giao cho T, T đưa túi tiền cho Th (có sự chứng kiến của Nhữ Thị Vân A), Th rút ra 22.000.000 đồng đưa cho T, T đưa cho Y 12.000.000 đồng (số tiền này đã bị tuyên tịch thu sung quỹ Nhà nước tại bản án hình sự sơ thẩm số 02/2015/HSST, ngày 31-7-2015 của Tòa án quân sự Quân khu 1), còn lại 315.365.000 đồng Th cầm và đi Taxi về. Lời khai của S và Y phù hợp với nội dung, diễn biến, thời gian, địa điểm, số tiền thu giữ theo biên bản bắt người phạm tội quả tang, lời khai của T, C, A và các chứng cứ khác trong vụ án. Do đó, lời khai của bị cáo và ý kiến của ông Luật sư về các nội dung nêu trên là không có cơ sở chấp nhận.

[3] Từ phân tích các chứng cứ nêu trên có đủ cơ sở kết luận: Trước khi thực hiện hành vi mua bán đô la, bị cáo biết đó là đô la giả; bị cáo là người đã cung cấp 18.900 đô la giả cho nhóm của T, S, Y, và nhận 315.365.000 đồng từ việc bán đô la; theo Công văn số: 521/HAP-NCTH & KSNB, ngày 08/6/2018 của Ngân hàng Nhà nước Việt nam Chi nhánh Hải Phòng, trích dẫn thông tin về tỷ giá của đồng Việt Nam với Đô la Mỹ được Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố, áp dụng cho ngày 21-8-2013 và ngày 22-8-2013 (1 Đô la Mỹ = 21.036 đồng tiền Việt Nam), thì số tiền mà bị cáo cung cấp được quy đổi ra tiền Việt Nam tương ứng tại thời điểm phạm tội là 18.900 đô la X 21.036 đồng = 397.580.400 đồng; Theo hướng dẫn tại điểm c, mục 3.2 phần I Nghị quyết số 02/2003/NQ-HĐTP ngày 17-4-2003 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của BLHS năm 1999, số tiền giả có giá trị tương ứng từ 150.000.000 đồng tiền Việt Nam trở lên thuộc trường hợp “*đặc biệt nghiêm trọng*”. Hành vi đó đã đủ yếu tố cấu thành tội “Lưu hành tiền giả” theo quy định tại khoản 3 Điều 180 BLHS năm 1999.

[4] Hành vi phạm tội của bị cáo là đặc biệt nghiêm trọng, đã xâm phạm đến quyền quản lý tài chính, trật tự quản lý kinh tế của Nhà nước. Vụ án đồng phạm, Nhữ Minh T là người chủ động gặp bị cáo và đề xuất tìm nguồn đô la giả để bán kiếm lời nên phải chịu trách nhiệm hình sự cao nhất trong vụ án, T và các đồng phạm khác đã bị Tòa án quân sự các cấp xét xử theo quy định của pháp luật. Bị cáo Phạm Văn Th là người tìm và trực tiếp cung cấp đô la giả, phải chịu trách nhiệm hình sự sau T.

[5] Xem xét các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân của bị cáo, thấy: Bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự “người phạm tội đầu thú”; tại phiên tòa bị cáo nhận thức được hành vi của mình là vi phạm pháp luật đã thành khẩn khai báo một phần hành vi phạm tội và tỏ ra ăn năn hối cải; tự nguyện nộp 10.000.000 đồng tiền do phạm tội mà có và 200.000 đồng tiền án phí hình sự sơ thẩm; hành vi phạm tội của các bị cáo trong vụ án đã bị phát hiện và ngăn chặn kịp thời, toàn bộ số đô la giả mà các bị cáo dùng giao dịch đã bị tịch thu tiêu hủy, do đó Kiểm sát viên bổ sung tình tiết giảm nhẹ “người phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải”, “gây thiệt hại không lớn”, tự nguyện nộp một phần tiền do phạm tội mà có theo quy định tại điểm p, ý 2 điểm g, khoản 1 và khoản 2 Điều 46 BLHS năm 1999 đối với bị cáo là có căn cứ; bị cáo chưa bị kết án lần nào, chưa bị xử phạt vi phạm hành chính, chưa bị xử lý kỷ luật.

[6] Căn cứ vào tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội mà bị cáo đã thực hiện, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân của bị cáo. Áp dụng Điều 47 BLHS năm 1999, xử phạt bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt mà điều luật quy định cũng đủ điều kiện giáo dục, cải tạo bị cáo thành công dân có ích cho xã hội.

Về hình phạt bổ sung: Xét thấy bị cáo là lao động tự do, không có việc làm và thu nhập ổn định nên miễn hình phạt bổ sung cho bị cáo.

[7] Sau khi việc mua bán đô la giữa nhóm T, S và Y với nhóm P, X, K thành công, bị cáo đã nhận được 315.365.000 đồng từ việc cung cấp nguồn đô la giả, đây là số tiền do phạm tội mà có, căn cứ điểm b khoản 1 Điều 41 BLHS năm 1999, tịch thu sung ngân sách Nhà nước. Ghi nhận bị cáo đã tự nguyện nộp 10.000.000 đồng, theo biên lai thu tiền số AA/2016/0002358, ngày 29/10/2018 tại phòng thi hành án Quân khu 1.

[8] Căn cứ khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136 BLTTHS; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 của Quốc hội; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên, căn cứ vào điểm g khoản 2 Điều 260 Bộ luật Tố tụng hình sự,

QUYẾT ĐỊNH

1. Về hình sự:

Tuyên bố bị cáo Phạm Văn Th phạm tội “*Lưu hành tiền giả*”.

Áp dụng khoản 3 Điều 180; ý 2 điểm g, điểm p khoản 1 và khoản 2 Điều 46; Điều 20; Điều 53; Điều 33; Điều 47 BLHS năm 1999, xử phạt Phạm Văn Th 06 (sáu) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị tạm giữ (11-01-2018).

2. Về biện pháp tư pháp: Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 41 BLHS năm 1999, tịch thu sung ngân sách Nhà nước số tiền do phạm tội mà có của bị cáo Phạm Văn Th là: 315.365.000 (ba trăm mười lăm triệu, ba trăm sáu lăm nghìn) đồng, đã nộp 10.000.000 (mười triệu) đồng (theo Biên lai thu tiền số AA/2016/0002358, ngày 29/10/2018 tại phòng thi hành án Quân khu 1), còn phải nộp 305.365.000 (ba trăm linh năm triệu, ba trăm sáu lăm nghìn) đồng.

3. Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136 BLTTHS, bị cáo Phạm Văn Th phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm, ghi nhận bị cáo đã thi hành xong (theo Biên lai thu tiền số AA/2016/0002358, ngày 29/10/2018 tại phòng thi hành án Quân khu 1).

4. Quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (30-10-2018) bị cáo có quyền kháng cáo bản án lên Tòa án quân sự Trung ương./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(đã ký)

3// Đỗ Mạnh Quyền